

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2022

- 1/ Bảng cân đối kế toán
- 2/ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- 3/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 4/ Thuyết minh báo cáo tài chính

Lập ngày 14 tháng 04 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ - HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

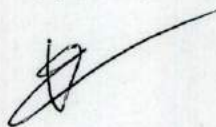
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,308,569,578,586	1,347,257,859,968
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	28,943,471,764	15,839,634,948
1. Tiền	111		28,943,471,764	15,839,634,948
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		160,200,000	160,200,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		603,000,000	603,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(442,800,000)	(442,800,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		572,201,387,770	748,077,253,079
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	574,498,980,499	769,614,606,945
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		63,519,582,528	35,676,685,844
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4a		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5,799,499,664	14,402,635,211
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(71,616,674,921)	(71,616,674,921)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		694,076,299,501	581,361,404,318
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	694,076,299,501	581,361,404,318
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,188,219,551	1,819,367,623
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17,754,502	23,177,598
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	VI.17b	11,577,445,245	896,253,448
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17a	1,593,019,804	899,936,577
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		238,607,379,978	248,086,394,957
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		301,314,725	271,672,561
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		301,314,725	271,672,561
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	VI.9	234,842,045,048	244,216,938,497
1. Tài sản cố định hữu hình	221		234,297,418,032	243,647,842,731
- Nguyên giá	222		569,489,986,510	570,415,777,510
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(335,192,568,478)	(326,767,934,779)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		544,627,016	569,095,766
- Nguyên giá	228		1,729,750,000	1,729,750,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,185,122,984)	(1,160,654,234)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3,096,114,000	3,096,114,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.2c		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3,096,114,000	3,096,114,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		367,906,205	501,669,899
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		367,906,205	501,669,899
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.2b2		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,547,176,958,564	1,595,344,254,925
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		889,330,120,417	944,763,324,379
I. Nợ ngắn hạn	310		876,433,453,788	931,866,657,750
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	147,366,465,174	193,884,202,693
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		54,645,893,329	26,872,041,696
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17a	4,317,152,734	15,887,942,147
4. Phải trả người lao động	314		7,960,274,075	15,405,325,562
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5,807,764,925	6,236,845,121
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,804,040,103	2,200,953,274
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	61,151,075,888	100,395,912,017
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	560,554,927,305	531,210,403,389
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		26,134,176,842	31,653,900,788
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,691,683,413	8,119,131,063
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		12,896,666,629	12,896,666,629
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			

6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	12,896,666,629	12,896,666,629
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		657,846,838,147	650,580,930,546
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	634,626,518,378	627,360,610,777
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		324,863,920,000	324,863,920,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324,863,920,000	324,863,920,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11,534,860,000	11,534,860,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1,360,000,000)	(1,360,000,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		31,555,340,750	31,555,340,750
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		268,032,397,628	260,766,490,027
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		260,766,490,027	155,329,209,477
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7,265,907,601	105,437,280,550
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		23,220,319,769	23,220,319,769
1. Nguồn kinh phí	431		23,220,319,769	23,220,319,769
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,547,176,958,564	1,595,344,254,925

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Tô Thị Hải Yến

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)



Phan Thị Thu Hà



Nguyễn Vũ Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	268,480,779,857	283,565,019,829	268,480,779,857	283,565,019,829
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		268,480,779,857	283,565,019,829	268,480,779,857	283,565,019,829
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	238,389,694,370	242,561,515,878	238,389,694,370	242,561,515,878
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		30,091,085,487	41,003,503,951	30,091,085,487	41,003,503,951
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	275,404,530	935,708,816	275,404,530	935,708,816
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	4,321,951,199	4,951,471,396	4,321,951,199	4,951,471,396
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,042,779,922	4,219,577,794	4,042,779,922	4,219,577,794
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	3,347,286,147	5,626,148,108	3,347,286,147	5,626,148,108
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	12,893,220,350	16,135,368,437	12,893,220,350	16,135,368,437
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		9,804,032,321	15,226,224,826	9,804,032,321	15,226,224,826
11. Thu nhập khác	31		209,520,001	500,454,545	209,520,001	500,454,545
12. Chi phí khác	32		620,778,547	108,223,690	641,874,015	108,223,690
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(411,258,546)	392,230,855	(432,354,014)	392,230,855
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9,392,773,775	15,618,455,681	9,371,678,307	15,618,455,681
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,126,866,174	3,085,448,563	2,126,866,174	3,085,448,563
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7,265,907,601	12,533,007,118	7,244,812,133	12,533,007,118
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Tô Thị Hải Yến

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Phan Thị Thu Hà

Lập ngày 14 tháng 04 năm 2022



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ - HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		550,147,313,102	534,613,393,173
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(414,330,640,496)	(448,644,069,662)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(29,992,741,384)	(67,913,123,678)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4,629,778,885)	(4,225,004,194)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(9,885,417,898)	(1,235,065,550)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(362,516,351,034)	(399,723,404,902)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		256,615,865,940	259,588,331,862
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14,591,750,655)	(127,538,942,951)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(703,440,000)	(456,355,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		209,520,000	500,454,545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,842,488	307,952,942
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(482,077,512)	352,052,487
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		375,949,028,682	412,972,182,941
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(347,771,363,699)	(334,044,917,612)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		28,177,664,983	78,927,265,329
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		13,103,836,816	(48,259,625,135)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15,839,634,948	81,518,150,554
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		28,943,471,764	33,258,525,419
5. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VI.1	15,839,634,948	81,518,150,554
8. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61+62)	70	VI.1	28,943,471,764	33,258,525,419

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Tô Thị Hải Yến

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Phan Thị Thu Hà



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2022

2.2 Hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát ("Công ty con"). Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con. Các Công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty mẹ. Các Công ty con được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư nội bộ, các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện cho các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty và các Công ty con hoặc giữa các Công ty con với nhau được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Một số chỉ tiêu chính của 02 Công ty con trong Quý 1 năm 2022 như sau:

	Tại ngày 31-03-22	Quý 1 năm 2022
1. Công ty TNHH MTV Thiết bị lưới điện – EEMC.		
Lợi nhuận trong Quý 1 năm 2022		2,108,664,239
Tổng tài sản	57,312,308,512	
Tài sản ngắn hạn	50,792,270,148	
Tài sản dài hạn	6,520,038,364	
Tổng nợ phải trả	38,884,362,727	
Nợ ngắn hạn	38,884,362,727	
Vốn đầu tư chủ sở hữu	8,420,648,380	
Lợi nhuận chưa phân phối	8,468,988,382	
Công ty TNHH MTV Thiết kế và chế tạo thiết bị điện – EEMC		
Lợi nhuận trong Quý 1 năm 2022		1,727,973,704
Tổng tài sản	75,173,578,374	
Tài sản ngắn hạn	69,067,581,895	
Tài sản dài hạn	6,105,996,479	
Tổng nợ phải trả	57,329,310,143	
Nợ ngắn hạn	57,329,310,143	
Vốn đầu tư chủ sở hữu	7,811,835,518	
Lợi nhuận chưa phân phối	9,436,161,329	

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán Quý 1 của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.1 Tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2022

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt Quý 1 năm 2022.

3.3 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân sau từng lần nhập xuất và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng.

Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm luân chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2022

147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ hoàn thành của từng giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.10 Hạch toán ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2022

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để phân chia lợi nhuận.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho Cơ quan Thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Quý 1 Năm 2022, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

• Bán thành phẩm máy biến áp	8%	
• Dịch vụ sửa chữa		8%
• Dịch vụ vận chuyển		8%
• Bán hàng hóa, vật tư	8%	

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 200, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2022

thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

3.13 Công cụ tài chính (Tiếp)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 200, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31-03-22	Tại ngày 01-01-22
Tiền mặt	810 263 391	4 415 950 865
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28 133 208 373	11 423 684 083
Cộng	28 943 471 764	15 839 634 948

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31-03-22	Tại ngày 01-01-22
Tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng	571 315 292 499	769 765 956 561
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-71 616 674 921	-71 616 674 921
Cộng	499 698 617 578	698 149 281 640

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31-03-22	Tại ngày 01-01-22
--	----------------------	----------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2022

Trả trước cho người bán ngắn hạn	<u>63 519 582 528</u>	<u>35 676 595 844</u>
Cộng	<u>63 519 582 528</u>	<u>35 676 595 844</u>
4.4 Phải thu ngắn hạn khác		
	Tại ngày	Tại ngày
	31-03-22	01-01-22
Phải thu khác bên thứ ba	<u>5 799 499 664</u>	<u>14 402 635 211</u>
Cộng	<u>5 799 499 664</u>	<u>14 402 635 211</u>
4.5 Nợ xấu		
4.6 Hàng tồn kho		
	Tại ngày	Tại ngày
	31-03-22	01-01-22
Nguyên liệu, vật liệu	<u>339 488 565 405</u>	<u>319 382 896 864</u>
Công cụ, dụng cụ	<u>756 295 014</u>	<u>576 098 439</u>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	<u>282 149 463 244</u>	<u>201 536 746 723</u>
Thành phẩm	<u>61 003 209 615</u>	<u>58 560 461 516</u>
Hàng hóa	<u>10 678 766 223</u>	<u>1 305 200 776</u>
Cộng	<u>694 076 299 501</u>	<u>581 361 404 318</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.7	Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	Khoản mục					
	NGUYỄN GIÁ					
	Từ ngày 01/01/2022	105 607 546 640	414 856 731 823	23 358 046 591	26 593 452 456	570 415 777 510
	Mua sắm mới				703 440 000	703 440 000
	XDCB hoàn thành					
	Thanh lý, nhượng bán		1 629 231 000			1 629 231 000
	Tại ngày 31/03/2022	105 607 546 640	413 227 500 823	23 358 046 591	27 296 892 456	569 489 986 510
	HAO MÒN LŨY KẾ					
	Từ ngày 01/01/2022	68 133 557 158	216 942 367 350	18 799 185 404	22 892 824 867	326 767 934 779
	Trích khấu hao	1 697 633 496	7 746 192 921	355 110 331	254 927 951	10 053 864 699
	Thanh lý, nhượng bán		1 629 231 000			1 629 231 000
	Giảm khác					
	Tại ngày 31/03/2022	69 831 190 654	223 059 329 271	19 154 295 735	23 147 752 818	335 192 568 478
	GIA TRỊ CÒN LẠI					
	Tại ngày 01/01/2022	37 473 989 482	197 914 364 473	4 558 861 187	3 700 627 589	243 647 842 731
	Tại ngày 31/03/2022	35 776 355 986	190 168 171 552	4 203 750 856	4 149 139 638	234 297 418 032

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.8 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 31-03-22	Tại ngày 01-01-22
CTCP đầu tư phát triển điện lực		
+ Cổ phiếu	59 611	59 611
+ Tiền	596 110 000	596 114 000
CTCP DV SC Nhiệt điện miền Bắc		
+ Cổ phiếu	250 000	250 000
+ Tiền	2 500 000 000	2 500 000 000
Cộng		
+ Cổ phiếu	309 611	309 611
+ Tiền	3 096 110 000	3 096 114 000

4.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31-03-22	Tại ngày 01-01-22
Phải trả người bán ngắn hạn	144 182 777 174	193 884 202 693
Cộng	144 182 777 174	193 884 202 693

4.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31-03-22	Tại ngày 01-01-22
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	54 645 893 329	26 872 041 696
Cộng	54 645 893 329	26 872 041 696

4.11 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	Tại ngày 31-03-22	Tại ngày 01-01-22
Thuế và các khoản phải nộp	4 317 152 734	15 887 942 147
Cộng	4 317 152 734	15 887 942 147
Thuế và các khoản phải thu	1 593 019 804	899 936 577
Cộng	1 593 019 804	899 936 577

4.12 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31-03-22	Tại ngày 01-01-22
Phải trả ngắn hạn khác	61 151 075 888	100 395 912 017
Cộng	61 151 075 888	100 395 912 017

4.13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 31-03-22	Tại ngày 01-01-22
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	560 554 927 305	531 210 403 389
Cộng	560 554 927 305	531 210 403 389

4.14 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31-03-22	Tại ngày 01-01-22
Dự phòng phải trả ngắn hạn	26 134 176 842	31 653 900 788
Cộng	26 134 176 842	31 653 900 788

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4.15 Vốn chủ sở hữu

4.15.1 Chi tiết Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 31-03-22	Tại ngày 01-01-22
Cổ đông góp vốn theo ĐKKD		
Tập đoàn điện lực Việt Nam	151 013 760 000	151 013 760 000
Công ty cổ phần thiết bị điện	80 881 370 000	80 881 370 000
Các cổ đông khác	92 288 790 000	92 288 790 000
Cổ phiếu quỹ	680 000 000	680 000 000
Cộng	324 863 920 000	324 863 920 000
Số vốn đã góp		
Tập đoàn điện lực Việt Nam	151 013 760 000	151 013 760 000
Công ty cổ phần thiết bị điện	80 881 370 000	80 881 370 000
Các cổ đông khác	92 288 790 000	92 288 790 000
Cổ phiếu quỹ	680 000 000	680 000 000
Cộng	324 863 920 000	324 863 920 000
Tỷ lệ % góp vốn		
Tập đoàn điện lực Việt Nam	46.49%	46.49%
Công ty cổ phần thiết bị điện	24.90%	24.90%
Các cổ đông khác	28.41%	28.41%
Cổ phiếu quỹ	0.21%	0.21%
Cộng	100%	100%

4.15.2 Cổ phiếu

	Tại ngày 31-03-22	Tại ngày 01-01-22
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32 486 392	32 486 392
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32 486 392	32 486 392
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	32 486 392	32 486 392
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68 000	68 000
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	68 000	68 000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32 418 392	32 418 392
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	32 418 392	32 418 392
Mệnh giá cổ phiếu	10 000	10 000

4.15.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
LN sau thuế TNDN	7 265 907 601	12 533 007 118
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	32 418 392	32 418 392
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	224	387

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2022

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CTCP
Số 189 đường Lâm Tiên, TT Đông Anh, Đông Anh, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)

4.15.4 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn kinh phí sự nghiệp	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2022	324,863,920,000	11,534,860,000	(1,360,000,000)	31,555,340,750	23,220,319,769	260,766,490,027	650,580,930,546	
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	7,265,907,601	7,265,907,601	
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	
Chi khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	
Tại ngày 31/03/2022	324 863 920 000	11 534 860 000	(1,360,000,000)	31 555 340 750	23 220 319 769	268 032 397 628	657 846 838 147	

32
TY
ĐI
NH
H
H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý 1 năm 2022</u>	<u>Quý 1 năm 2021</u>
Tổng doanh thu	268,480,779,857	283,565,019,829

5.2 Giá vốn hàng bán

Doanh thu thuần	<u>268,480,779,857</u>	<u>283,565,019,829</u>
-----------------	------------------------	------------------------

	<u>Quý 1 năm 2022</u>	<u>Quý 1 năm 2021</u>
Giá vốn hàng bán	238,389,694,370	242,561,515,878

5.3 Chi phí tài chính

Cộng	<u>238,389,694,370</u>	<u>242,561,515,878</u>
------	------------------------	------------------------

	<u>Quý 1 năm 2022</u>	<u>Quý 1 năm 2021</u>
Chi phí lãi vay	4,042,779,922	4,219,577,794

Chi phí khác	<u>279,171,277</u>	<u>731,893,602</u>
--------------	--------------------	--------------------

5.4 Chi phí bán hàng

Cộng	<u>4,321,951,199</u>	<u>4,951,471,396</u>
------	----------------------	----------------------

	<u>Quý 1 năm 2022</u>	<u>Quý 1 năm 2021</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,347,286,147	5,626,148,108

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 1 năm 2022</u>	<u>Quý 1 năm 2021</u>
Thu nhập khác	12,893,220,350	16,135,368,437

5.6 Thu nhập khác

	<u>Quý 1 năm 2022</u>	<u>Quý 1 năm 2021</u>
Thu nhập khác	209,520,001	500,454,545

5.7 Chi phí khác

	<u>Quý 1 năm 2021</u>	<u>Quý 1 năm 2020</u>
Chi phí khác	620,778,547	108,223,690

5.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Quý 1 năm 2022</u>	<u>Quý 1 năm 2021</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,126,866,174	3,085,448,563

5.9 Chi phí SXKD theo yếu tố

	<u>Quý 1 năm 2022</u>	<u>Quý 1 năm 2021</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	335,887,595,629	301,589,038,153
- Chi phí nhân công;	20,709,519,205	22,466,035,481
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	10,078,333,449	9,141,680,614
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	3,091,154,106	3,794,666,908
- Chi phí khác bằng tiền.	7,261,900,155	8,744,884,696
Cộng	<u>377,028,502,544</u>	<u>345,736,305,852</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công cụ tài chính

6.1.1 Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (Bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.13 "Công cụ tài chính".

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà chúng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tổng Công ty.

Với hoạt động của mình, Tổng Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro:

Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2021, Tổng Công ty không có rủi ro lãi suất trọng yếu do phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Tổng Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Tổng Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty xác định và đánh giá có những khoản rủi ro tín dụng đáng kể từ khách hàng và đối tác. Rủi ro tín dụng được thể hiện một phần qua giá trị trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như trình bày tại Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn khách hàng". Tổng Công ty giảm thiểu các rủi ro tín dụng này bằng cách đưa ra các chính sách tín dụng phù hợp, tiếp tục đôn đốc và có các giải pháp để thu hồi số phải thu còn lại.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Qua đó, làm giảm rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty và hiện tại, Tổng Công ty đang đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

